

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2024 – 2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	11	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	11	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	2267,6	8.1
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	913,14	3.3
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	700	2.5
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	700	2.5
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	186	1
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	900	3,2
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	60	2
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	70	2.3
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	97	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	5	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	5	1
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	0
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	5	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử	35	

	dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)		
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	Bổ sung hàng năm đáp ứng nhu cầu học tập, vui chơi của trẻ Số thiết bị/nhóm (lớp)	
1	Trang bị đồ chơi lắp ráp áp tường	x	
2	Trang bị đồ chơi bằng gỗ ở góc học tập	x	
3	Đồ chơi ở góc gia đình	x	
4	Bảng bận rộn hình chữ nhật	x	
5	Bảng ghép hình nam châm búp bê	x	
6	Bảng ghép hình nam châm phương tiện	x	
7	Xếp hình chủ đề nông trại	x	
8	Ngôi nhà bận rộn	x	
9	Bảng ghép hình que 2 mặt	x	
10	Bảng bận rộn kỹ năng	x	
11	Bộ thả cọc và luồn hạt	x	
12	Bộ đồ chơi 24 khối gỗ hình	x	
13	Xếp gạch	x	
14	Bộ chơi đá xếp chồng	x	
15	Đồ chơi ghép hình động vật	x	
16	Bộ xếp hình nâng cao	x	
17	Bộ xếp hình cơ bản	x	
18	Đồ chơi lắp ráp xe tải	x	
19	Bàn cờ 3 in 1	x	
20	Cờ rút gỗ màu	x	
21	Bảng bận rộn 2 mặt	x	
22	Bảng bận rộn màu nâu	x	
23	Khối đồ chơi bận rộn	x	
24	Bộ thả cọc và xếp chồng	x	
25	Xe kéo thả hình gỗ	x	
26	Bảng bận rộn gỗ hình gấu	x	

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	24	0	280	0	1,2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	
...	...		

Quận 12, ngày 5 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG


Trần Thị Kim Cúc